BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2523 /QĐ-BNN-TC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2010*

www.omard.gov.vn

QUYẾT ĐỊNH
Giao dự toán NSNN năm 2010 (lần 6)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 12339/BTC-HCSN ngày 15/9/2010 v/v Thẩm định phân bổ dự toán NSNN năm 2010 (lần 6);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi NSNN năm 2010 cho các đơn vị dự toán trực thuộc, tổng dự toán: 62.611.000.000 đồng (*Sáu mươi hai tỷ sáu trăm mười một triệu đồng*), chi tiết:

1. Sự nghiệp kinh tế: 18.326.000.000 đồng (các biểu 02)

Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia biến đổi khí hậu: 1.920.000.000 đồng

2. Sự nghiệp khoa học: 44.285.000.000 đồng (các biểu 03)

(chi tiết số liệu theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- KBNN nơi giao dịch
- Lưu VT, TC.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Diệp Kỉnh Tần

Biểu 01

BIỂU TỔNG HỢP
PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2010 (lần 6)

(Kèm theo Quyết định số 2523 /QĐ-BNN-TC ngày 21 /9/2010
của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	**62.611.000**	
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**18.326.000**	Các biểu số 2
1.1	***Những nội dung chi chung***	***4.987.000***	
	- Điều tra cơ bản	**1.665.000**	
	Trong đó:		
	Thuỷ sản	*1.665.000*	
	- Thiết kế quy hoạch	**100.000**	
	Thuỷ sản	*100.000*	
	- Vốn đối ứng	**3.222.000**	
	Nông nghiệp	*867.000*	
	Thuỷ lợi	*700.000*	
	Lâm nghiệp	*800.000*	
	Thuỷ sản	*855.000*	
1.2	***Các nội dung chi theo từng khối***	***11.419.000***	
	Thuỷ lợi	*3.500.000*	
	Nông nghiệp	*1.500.000*	
	Thuỷ sản	*300.000*	
	Lâm nghiệp	*6.119.000*	
1.3	***Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu***	***1.920.000***	
2	**Sự nghiệp khoa học**	**44.285.000**	Các biểu số 3

Biểu số 2

BIỂU CHI TIẾT DỰ KIẾN PHÂN BỔ DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2010 (lần 6)

(Kèm theo Quyết định số 2523/QĐ-BNN-TC ngày 21 /9/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán chi NSNN					Mã số đơn vị sử dụng NS	Tên Kho bạc NN giao dịch
		Tổng số	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự			
			KP tự chủ	Trong đó: 10% ĐCTL	KP không tự chủ	Trong đó: vốn đối ứng		
	TỔNG CỘNG (A+B)	**18.326.000**	**0**	**0**	**18.326.000**	**3.222.000**		
A	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**16.406.000**	**0**	**0**	**16.406.000**	**3.222.000**		
I	**Loại 010-013**	**2.367.000**	**0**	**0**	**2.367.000**	**867.000**		
1	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	200.000			200.000	200.000	1053613	Ba Đình, Hà Nội
2	Ban Quản lý các Dự án NN	400.000	0		400.000	400.000	1084134	Hà Nội
3	Viện Chăn nuôi	267.000			267.000	267.000	1052533	Từ Liêm, Hà Nội
4	Văn phòng Bộ	1.500.000			1.500.000		1053631	Ba Đình, Hà Nội
II	**Loại 010-016**	**4.200.000**	**0**	**0**	**4.200.000**	**700.000**		
1	Ban Quản lý TW các Dự án Thủy lợi	700.000			700.000	700.000	1029068	Hà Nội
2	Tổng cục Thuỷ lợi (Cục QLĐ và PCLB)	3.500.000			3.500.000		1103819	Ba Đình, Hà Nội
III	**Loại 010-017**	**6.919.000**	**0**	**0**	**6.919.000**	**800.000**		
1	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	800.000			800.000	800.000	1084131	Hai Bà Trưng, Hà Nội
2	Tổng cục Lâm nghiệp (Cục Kiểm lâm)	6.119.000			6.119.000		1103796	Tây Hồ, Hà Nội
IV	**Loại 010-023**	**2.920.000**	**0**	**0**	**2.920.000**	**855.000**		
1	Tổng cục Thủy sản	2.065.000			2.065.000		1103718	Ba Đình Hà Nội
2	Viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III	855.000			855.000	855.000	1054916	Tỉnh Khánh Hoà

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán chi NSNN					Mã số đơn vị sử dụng NS	Tên Kho bạc NN giao dịch
		Tổng số	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự			
			KP tự chủ	Trong đó: 10% ĐCTL	KP không tự chủ	Trong đó: vốn đối ứng		
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**1.920.000**	**0**	**0**	**1.920.000**	**0**		
	Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu - Mã số 0351	**1.920.000**			**1.920.000**			
	Loại 010-023	**650.000**	**0**	**0**	**650.000**	**0**		
1	Tổng cục Thuỷ sản	650.000			650.000		1103718	Ba Đình Hà Nội
	Loại 010-016	**700.000**	**0**	**0**	**700.000**	**0**		
2	Viện Khoa học Thuỷ lợi Việt Nam	700.000			700.000		1052525	Đống Đa Hà Nội
	Loại 010-013	**570.000**	**0**	**0**	**570.000**	**0**		
3	Viện Chăn nuôi	570.000			570.000		1052533	Từ Liêm Hà Nội

Biểu số 2

BIỂU CHI TIẾT DỰ KIẾN PHÂN BỔ DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2010 (lần 6)

(Kèm theo Quyết định số 2523/QĐ-BNN-TC ngày 21 /9/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán chi NSNN					Mã số đơn vị sử dụng NS	Tên Kho bạc NN giao dịch
		Tổng số	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự			
			KP tự chủ	Trong đó: 10% ĐCTL	KP không tự chủ	Trong đó: vốn đối ứng		
	TỔNG CỘNG (A+B)	**18.326.000**	**0**	**0**	**18.326.000**	**3.222.000**		
A	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**16.406.000**	**0**	**0**	**16.406.000**	**3.222.000**		
I	**Loại 010-013**	**2.367.000**	**0**	**0**	**2.367.000**	**867.000**		
1	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	200.000			200.000	200.000	1053613	Ba Đình, Hà Nội
2	Ban Quản lý các Dự án NN	400.000	0		400.000	400.000	1084134	Hà Nội
3	Viện Chăn nuôi	267.000			267.000	267.000	1052533	Từ Liêm, Hà Nội
4	Văn phòng Bộ	1.500.000			1.500.000		1053631	Ba Đình, Hà Nội
II	**Loại 010-016**	**4.200.000**	**0**	**0**	**4.200.000**	**700.000**		
1	Ban Quản lý TW các Dự án Thủy lợi	700.000			700.000	700.000	1029068	Hà Nội
2	Tổng cục Thuỷ lợi (Cục QLĐ và PCLB)	3.500.000			3.500.000		1103819	Ba Đình, Hà Nội
III	**Loại 010-017**	**6.919.000**	**0**	**0**	**6.919.000**	**800.000**		
1	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp	800.000			800.000	800.000	1084131	Hai Bà Trưng, Hà Nội
2	Tổng cục Lâm nghiệp (Cục Kiểm lâm)	6.119.000			6.119.000		1103796	Tây Hồ, Hà Nội
IV	**Loại 010-023**	**2.920.000**	**0**	**0**	**2.920.000**	**855.000**		
1	Tổng cục Thủy sản	2.065.000			2.065.000		1103718	Ba Đình Hà Nội
2	Viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III	855.000			855.000	855.000	1054916	Tỉnh Khánh Hoà

Biểu số 2.1

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN 2010 KHỐI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (lần 6)

(Kèm theo Quyết định số 2523 /QĐ-BNN-TC ngày 21 tháng 9 năm 2010
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí không thường xuyên										
		Tổng cộng	Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu	Triển khai xây dựng Đề án Phát triển nguồn nhân lực ngành NN và PTNT	Kinh phí Tổ điều hành côngtác phòng, chống hạn năm 2010	ĐTCB	Thiết kế quy hoạch	Tăng cường bảo vệ vườn quốc gia	Nhiệm vụ đột xuất phục vụ chống lụt bão	In ấn tài liệu tuyên truyền	Tìm kiếm cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất	Vốn đối ứng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**18.326.000**	**1.920.000**	**1.500.000**	**200.000**	**1.665.000**	**100.000**	**1.019.000**	**600.000**	**300.000**	**7.800.000**	**3.222.000**
	CHI THƯỜNG XUYÊN	**16.406.000**	**0**	**1.500.000**	**200.000**	**1.665.000**	**100.000**	**1.019.000**	**600.000**	**300.000**	**7.800.000**	**3.222.000**
I	**Loại 010-013**	**2.367.000**	**0**	**1.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**867.000**
1	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	200.000										200.000
2	Ban Quản lý các Dự án NN	400.000										400.000
3	Viện Chăn nuôi	267.000										267.000
6	Văn phòng Bộ	1.500.000		1.500.000								
II	**Loại 010-016**	**4.200.000**	**0**	**0**	**200.000**	**0**	**0**	**0**	**300.000**	**0**	**3.000.000**	**700.000**
1	Ban QL TW các DA Thủy lợi	700.000										700.000
2	Tổng cục Thuỷ lợi	3.500.000			200.000				300.000		3.000.000	
III	**Loại 010-017**	**6.919.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.019.000**	**0**	**300.000**	**4.800.000**	**800.000**
1	Ban Quản lý các Dự án LN	800.000										800.000

TT	Nội dung	Kinh phí không thường xuyên										
		Tổng cộng	Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu	Triển khai xây dựng Đề án Phát triển nguồn nhân lực ngành NN và PTNT	Kinh phí Tổ điều hành côngtác phòng, chống hạn năm 2010	ĐTCB	Thiết kế quy hoạch	Tăng cường bảo vệ vườn quốc gia	Nhiệm vụ đột xuất phục vụ chống lụt bão	In ấn tài liệu tuyên truyền	Tìm kiếm cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất	Vốn đối ứng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Tổng cục Lâm nghiệp	6.119.000						1.019.000		300.000	4.800.000	
IV	**Loại 010-023**	**2.920.000**	**0**	**0**	**0**	**1.665.000**	**100.000**	**0**	**300.000**	**0**	**0**	**855.000**
1	Tổng cục Thủy sản	2.065.000				1.665.000	100.000		300.000			
2	Viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III	855.000										855.000
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG**	**1.920.000**	**1.920.000**	**0**	**0**	**0**	**0**					**0**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu - Mã số 0351**	**1.920.000**	**1.920.000**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tổng cục Thuỷ sản	650.000	650.000									
2	Viện Khoa học Thuỷ lợi VN	700.000	700.000									
3	Viện Chăn nuôi	570.000	570.000									

Biểu 2.2

BIỂU TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ THIẾT KẾ QUY HOẠCH PHÂN BỔ (LẦN 6)

(Kèm theo Quyết định số 2523 /QĐ-BNN-TC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh Mục	Địa điểm thực hiện	Thời gian	Dự án được duyệt		Thực hiện năm 2009	Đã giao 2010	Phân bổ lần 6	Đơn vị quản lý và thực hiện
				Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán được duyệt/dự kiến				
	TỔNG CỘNG (A+B)							**1.765**	
A	**ĐIỀU TRA CƠ BẢN**							**1.665**	
I	**Lĩnh vực thuỷ sản**							**1.665**	
	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản				**6385**		**3240**	**1.665**	
1	Điều tra tổng thể đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy hải sản và quy hoạch các khu bảo tồn biển			2963/QĐ-BNN KH ngày 20/10/09					
a	*Tiểu dự án II-4: Xây dựng quy hoạch chi tiết KBTB Hải Vân-Sơn Chà (Gói thầu 13)*	Thừa Thiên Huế	2009-2010	2963/QĐ-BNN KH ngày 20/10/09	1894	-	850	755	Tổng Cục Thủy sản
b	*Tiểu dự án II-5: Quy hoạch chi tiết KBTB Hòn Cau - Cà Ná (Gói thầu 14)*	Bình Thuận-Ninh Thuận	2010	2963/QĐ-BNN KH ngày 20/10/09	1846	-	790	910	Tổng Cục Thủy sản
B	**THIẾT KẾ QUY HOẠCH**							**100**	
I	**Lĩnh vực thuỷ sản**				**1.323**	**200**	**800**	**100**	
1	Quy hoạch tổng thể Nuôi trồng thuỷ sản trên biển và hải đảo (Thực hiện theo Quyết định 126/2006/QĐ-TTg)	Toàn quốc	2010-2012	2921/QĐ-BNN KH ngày 15/10/09	1.323	200	800	100	Tổng Cục Thủy sản

Biểu 2.3

BIỂU TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ỨNG PHÓ VỚI BĐKH NĂM 2010 LẦN 6 THEO NHIỆM VỤ

(Kèm theo Quyết định số 2523 /QĐ-BNN-TC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Danh mục	Phân bổ (Triệu đồng)	Đơn vị quản lý
	TỔNG CỘNG		
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu - Mã số 0351**	**1.920**	
1	Điều tra, đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương với BĐKH làm cơ sở xây dựng các chính sách và hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho các vùng chịu tác động của BĐKH	650	Tổng Cục Thủy sản
2	Điều tra, đánh giá tác động của BĐKH với chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh, đề xuất các giải pháp thích ứng	570	Viện chăn nuôi
3	Điều tra, đánh giá ảnh hưởng của BĐKH tới hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn và đề xuất các giải pháp giảm nhẹ tác động	700	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

Biểu 2.4

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ DỰ TOÁN VỐN ĐỐI ỨNG LẦN 6 NĂM 2010

(Kèm theo Quyết định số 2523 /QĐ-BNN-TC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: triệu đồng

Loại	Khoản	STT	NỘI DUNG / Đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước					Ghi chú
				Tổng số	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ		
					Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng	Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng	
			TỔNG CỘNG	**3.222**	**0**	**0**	**3.222**	**3.222**	
010	**013**	**1**	**Sự nghiệp kinh tế Nông nghiệp**	**867**	**0**	**0**	**867**	**867**	
		1.1	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn Total	200			200	200	
		1.2	Ban quản lý các dự án Nông nghiệp Total	400	0	0	400	400	
		1.3	Viện Chăn nuôi Total	267			267	267	
010	**016**	**2**	**Thuỷ lợi và các hoạt động dịch vụ**	**700**	**0**	**0**	**700**	**700**	
		2.1	Ban quản lý trung ương các dự án thủy lợi (CPO) Total	700	0	0	700	700	
010	**017**	**3**	**Trồng rừng và chăm sóc rừng**	**800**	**0**	**0**	**800**	**800**	
		3.1	Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp Total	800	0	0	800	800	
010	**023**	**4**	**Sự nghiệp kinh tế Thuỷ sản**	**855**	**0**	**0**	**855**	**855**	
		4.4	Viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III	855	0	0	855	855	

Biểu số 3

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ KINH PHÍ KHCN NĂM 2010 (lần 6)

(Kèm theo Quyết định số 2523/QĐ-BNN-TC ngày 21 /9/2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nôngthôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Loại-Khoản	Mã số	Số TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Mã NS	Kho bạc nơi giao dịch
					3.1. KP thực hiện nhiệm vụ KHCN (kinh phí không khoán)	3.3. KP không thường xuyên (mua sắm, sửa chữa)		
Tổng cộng Loại 370-371				**44.285.000**	**44.285.000**	**0**		
370-371		**Khoa học công nghệ**		**43.285.000**	**43.285.000**	**0**		
		1	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	**10.560.000**	10.560.000		1053514	H.Thanh Trì, Hà Nội
		2	Viện Chăn nuôi	**3.400.000**	3.400.000		1052533	H.Từ Liêm, Hà Nội
		3	Viện Thú Y	**4.200.000**	4.200.000		1052332	Q. Đống Đa, Hà Nội
		4	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	**16.750.000**	16.750.000		1052525	Q. Đống Đa, Hà Nội
		5	Viện Nghiên cứu Hải sản	**200.000**	200.000		1055093	KBNN Hải Phòng
		6	Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I	**1.600.000**	1.600.000		1055095	KB Nhà nước Bắc Ninh
		7	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	**1.600.000**	1.600.000		1054920	KBNN Hải Phòng
		8	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III	**500.000**	500.000		1054920	KB Nhà nước TP. HCM
		9	Trường Đại học Thủy lợi	**900.000**	900.000		1053196	Q. Đống Đa, Hà Nội
		10	Viện Quy hoạch & Thiết kế Nông nghiệp	**300.000**	300.000		1052499	Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
		11	Viện Kinh tế và QH Thủy sản	**600.000**	600.000		1055092	Q.Ba Đình, Hà Nội
		12	Trung tâm Tin học và Thống kê	**300.000**	300.000		1052509	Q.Ba Đình, Hà Nội
		13	Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam	**500.000**	500.000		1052597	Quận 1-TPHCM
		14	Tổng Cục Thủy sản	**150.000**	150.000		1103718	Q.Ba Đình, Hà Nội
		15	Văn phòng Bộ	**1.725.000**	1.725.000		1053631	Q.Ba Đình, Hà Nội
370-371	**0950-0952**	**Công nghệ sinh học**		**1.000.000**	**1.000.000**	**0**		
		1	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	**520.000**	520.000		1053514	H.Thanh Trì, Hà Nội
		15	Văn phòng Bộ	**480.000**	480.000		1053631	Q.Ba Đình, Hà Nội